TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-PT.
Ngày: 31/8/2020
V/v : "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Bà Trần Thị Hà.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa : Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 03/8/2020 và 31/8/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 18/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24/6/2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2020/HNGĐ - ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2020/QĐ-PT ngày 06/7/2020, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 381/2020/QĐ-PT ngày 20/7/2020, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 03/8/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T - Sinh năm: 1981 (Có mặt).

*** Bị đơn :** Anh Trần Công M (tên gọi khác: Trần Văn M)- Sinh năm: 1978 (Có mặt).

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Đức D - Sinh năm: 1954(Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H – Sinh năm: 1953(Vắng mặt, Ủy quyền cho ông D đại diện tham gia tố tụng).

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Đức D:** Bà Nguyễn Thị H1 và ông Thân Văn D2 -Trợ giúp viên pháp lý –Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bắc Giang. (Bà H1 xin vắng mặt, ông D2 có mặt).

*** Người kháng cáo:** anh Trần Công M (tên gọi khác: Trần Văn M). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày :

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Trần Công M (Trần Văn M) tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2000 tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện H. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay, thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau đó nảy sinh mâu thuẫn do anh M không quan tâm gia đình, chăm sóc con và hay đánh đuổi chị T . Khi vợ chồng mâu thuẫn đã hòa giải nhưng không thành, vợ chồng đã ly thân từ năm 2013 đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không quan tâm, bỏ mặc nhau sống thế nào thì sống. Nay chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống được nên yêu cầu ly hôn anh M .

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017, hiện đang sinh sống với chị T từ khi ly thân đến nay đều do chị T nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu nuôi dưỡng 2 con do anh M hay đi qua đêm, không đủ điều kiện nuôi con, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm : Quyền sử dụng 01 thửa đất ở diện tích 118m2 tại thôn T, xã B, huyện H có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 355506 ngày 20/ 10/ 2008 mang tên hộ anh M , chị T (Địa chỉ ghi là thôn T, xã B) và tài sản gắn liền đất gồm 01 nhà 02 tầng xây năm 2011, nguồn gốc đất do bố mẹ anh M là ông D , bà H tặng cho khi vợ chồng kết hôn . Sau khi kết hôn, chị T cùng anh M sinh sống tại thửa đất đến khi ly thân. Năm 2008 anh M làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông D , bà H biết và đi nhận giấy cho anh M . Năm 2011 anh M , chị T làm nhà thì ông D thỉnh thoảng có trông nom hộ và cho 20 triệu đồng để làm nhà.Chị T xác định ông D , bà H đã tặng cho vợ chồng anh M , chị T quyền sử dụng đất trên, chị T và anh M đã ở riêng và sinh sống, làm nhà trên đất .Chị T cũng xác định công sức đóng góp vào tài sản chung của vợ chồng ngang bằng anh M; nay ly hôn thì chị T yêu cầu trích chia 500.000.000 đồng trị giá tài sản chung của vợ chồng . Các tài sản khác không yêu cầu.Tại phiên tòa ông D yêu cầu trả 20.000.000 đồng ông D đã cho để xây nhà thì chị T đồng ý trả 10.000.000 đồng, anh M trả 10.000.000 đồng.

- Về nợ và các vấn đề khác: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị T tự nguyện chịu một nửa tiền chi phí thẩm định, định gía tài sản.

***** Bị đơn là anh Trần Công M tại bản tự khai, tại phiên tòa trình bày:

- Về điều kiện kết hôn như chị T trình bày là đúng sự thực, tuy nhiên về mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng ly hôn là do chị T có quan hệ ngoại tình với người khác. Tại phiên tòa chị T yêu cầu ly hôn thì anh M đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017, hiện đang sinh sống với chị T. Anh M yêu cầu nuôi dưỡng con chung Trần Ngô Khánh D3, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn anh M và chị T sinh sống tại thửa đất bố mẹ anh M là ông D , bà H cho tại thôn T, xã B , có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh M cấp năm 2008(Địa chỉ ghi là thôn T, B), anh M là người trực tiếp

đi đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011 thì vợ chồng xây 01 nhà 02 tầng tại thửa đất trên; khi làm nhà thì ông D có cho 20.000.000 đồng để xây nhà. Anh M xác định quyền sử dụng thửa đất diện tích 118m2 tại thôn T, xã B , H trên có nguồn gốc đất do bố mẹ anh M cho anh M sinh sống khi vợ chồng kết hôn và mang tên anh M nên là tài sản riêng của anh M , không phải tài sản chung của vợ chồng do vậy không đồng ý trích chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất . Trường hợp phải chia quyền sử dụng đất thì yêu cầu chia đều cho các thành viên hộ gia đình tại thời điểm năm 2008. Anh M đồng ý trả ông D 10.000.000 đồng.

- Về nợ và các vấn đề khác: Không yêu cầu giải quyết .

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đức D , bà Nguyễn Thị H - SN 1953(Ủy quyền cho ông D đại diện tham gia tố tụng) và Người trợ giúp pháp lý cho ông D là bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Về nguồn gốc thửa đất anh M , chị T đang tranh chấp là ông D , bà H được thừa kế từ bố mẹ ông D sau đó xây nhà cấp 4 trên đất . Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/ 02/ 2020, ông D trình bày : Thửa đất trên ông D , bà H đã tặng cho vợ chồng anh M , chị T năm 2001 sinh sống riêng đến nay, năm 2008 anh M làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông D , bà H biết và đi nhận giấy cho anh M . Năm 2011 anh M , chị T làm nhà thì ông D thỉnh thoảng có trông nom việc xây nhà hộ và cho anh M , chị T 20.000.000 đồng để làm nhà nên yêu cầu trả lại. Ông D , bà H xác định đã tặng cho vợ chồng anh M , chị T đã ở riêng và sinh sống, làm nhà trên đất nếu chung sống với nhau; còn nếu anh M , chị T ly hôn thì không tặng cho nữa. Tại phiên tòa ông D yêu cầu anh M , chị T trả lại quyền sử dụng đất và 20.000.000 đồng đã cho để làm nhà ngoài ra không yêu cầu gì khác. Ông D cũng đề nghị hoãn phiên tòa để đưa thêm người tham gia tố tụng.

* Ngày 20/ 12/ 2019, Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự huyện HH đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản gồm quyền sử dụng thửa số 0, tờ bản đồ số 0, (Nay là thửa số 62, tờ bản đồ số 81) diện tích 118m2 đất tại thôn TR, xã BL trị giá 7.600.000 đồng / m2 = 896.800.000 đồng; 01 nhà 02 tầng trị giá 200.000.000 đồng, tổng cộng 1.096.800.000 đồng.

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình số 09/2020/HNGĐ-ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện HH , tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

1/ Áp dụng các điều 33, khoản 2- Điều 59; điều 51, điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 - Luật hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 147; điều 228, điều 271 và điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điều 12, điều 26 và 27-Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH14, ngày 30/ 12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án :

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T:

2.1/Về quan hệ hôn nhân : Công nhận sự tự nguyện ly hôn của chị T và anh M .

Về con chung: Giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017. Anh M có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của đương sự hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5, điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cấp dưỡng nuôi con: Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.2/ Tài sản chung: Xác định quyền sử dụng thửa số 0, tờ bản đồ số 0, (Nay là thửa số 62, tờ bản đồ số 81, diện tích 118m2 đất tại thôn T, xã B có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 355506 ngày 20/ 10/ 2008 mang tên hộ anh Trần Văn M (Địa chỉ ghi là thôn T, B) (Ký hiệu thửa đất là ABCD, trong đó cạnh AB giáp đường liên xã dài 5,13m; cạnh BC dài 23,5m; cạnh CD dài 4,9m; cạnh AD dài 23,5m) và nhà 02 tầng gắn liền đất là tài sản chung vợ chồng anh M , chị T .

Giao anh M được quản lý, sử dụng thửa số 62, tờ bản đồ số 81 diện tích 118m2 đất tại thôn T, xã B có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 355506 ngày 20/ 10/ 2008 mang tên hộ anh Trần Văn M (Địa chỉ ghi là thôn T, B) (Ký hiệu thửa đất là ABCD, trong đó cạnh AB giáp đường liên xã dài 5,13m; cạnh BC dài 23,5m; cạnh CD dài 4,9m; cạnh AD dài 23,5m) và nhà 2 tầng gắn liền đất nhưng buộc anh M phải có nghĩa vụ chia tài sản chung 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) đối với chị T .

3/ Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Đức D : Anh M và chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả ông D 20.000.000 đồng (Anh M trả 10.000.000 đồng, chị T trả 10.000.000 đồng). Không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của ông D và yêu cầu của anh M về việc chia đều quyền sử dụng đất cho các thành viên hộ gia đình tại thời điểm năm 2008.

4/ Về chi phí thẩm định, định giá tài sản : Anh M chị T mỗi người phải chịu 500.000 đồng. Do chị T đã trả nên anh M phải trả chị T 500.000 đồng

5/ Án phí sơ thẩm : Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 24.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ 12.300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/ 2017/ 0000326, ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Chị T còn phải chịu 12.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh M phải chịu 28.272.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Miễn toàn bộ án phí đối với ông Trần Đức D .

6/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất chậm thi hành án theo mức lãi suất là 10 % / năm tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về nghĩa vụ chậm thi hành án, tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

*Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 13/4/2020 anh Trần Công M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 09/2020/HNGĐ - ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy phần con chung, giải quyết lại quan hệ huyết thống cha con; hủy kết quả chia tài sản của bản án sơ thẩm. Chia lại tài sản chung quyền sử dụng 118m2 đất mang tên hộ ông Trần Công M tại thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang cho các thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 vì đây là tài sản chung của hộ gia đình.

*Tại phiên tòa phúc thẩm chị T không rút đơn khởi kiện, anh M không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Anh Trần Công M trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân tôi đồng ý ly hôn với chị T nên không kháng cáo.

+ Về con chung: tôi đề nghị Tòa án trưng cầu giám định ADN để xác định lại quan hệ huyết thống với 2 con chung Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017 vì tôi không có khả năng sinh con (vô sinh), chị T đã lừa dối tôi có con với người khác nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của gia đình tôi. Căn cứ kết luận giám định của Viện Công nghệ sinh học, đề nghị Tòa án xác định tôi và hai cháu Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017 không có quan hệ huyết thống cha- con, hai cháu không phải là con chung của tôi và chị T . Do đó tôi không phải thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với hai cháu.

+ Về tài sản chung: quyền sử dụng 118m2 đất mang tên hộ ông Trần Công M tại thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của hộ gia đình, đề nghị chia đều cho các thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 gồm có 09 người trong sổ hộ khẩu gia đình năm 2007 là ông Trần Đức D (bố) - chủ hộ, bà Nguyễn Thị H (mẹ), anh trai Trần Văn T, chị dâu Nguyễn Thị D1, cháu gái Trần Thị Hoài Th, cháu trai Trần Đức Th1, bà nội Mẫn Thị Đ (đã chết năm 2018), tôi (Trần Công M) và chị Nguyễn Thị T . Nếu chị T đồng ý hòa giải thì gia đình tôi sẽ trích chia cho chị tổng cộng 200 triệu đồng.

Về nguồn gốc đất là của bố mẹ tôi cho vợ chồng tôi ra ở riêng từ năm 2001. Năm 2008 tôi kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011 vợ chồng tôi xây nhà, bố mẹ tôi cho 20 triệu đồng. Khi làm nhà gia đình tôi không có ai phản đối gì. Vợ chồng tôi ở cùng hộ khẩu với bố mẹ đến năm 2013 mới tách sổ hộ khẩu gia đình riêng nhưng mọi việc ăn uống sinh hoạt, kinh tế riêng biệt từ năm 2001 ở nhà đất hiện nay còn bố mẹ tôi ở trong làng.

Nếu chị T không đồng ý hòa giải thì đề nghị Tòa án chia quyền sử dụng đất cho 9 thành viên trong hộ khẩu gia đình như tôi đã nêu trong đơn kháng cáo.

- Chị Nguyễn Thị T trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Nếu anh M nhất trí không kháng cáo thì tôi đồng ý quan điểm của anh, đề nghị không xem xét lại.

+ Về con chung: Tôi xác định 2 con chung không phải của anh M vì anh bị vô sinh chạy chữa không được, phụ nữ sinh con có thì nên tôi phải đi xin con. Quá trình chúng sống chúng tôi đã chạy chữa và nhờ y học can thiệp thụ tinh nhân tạo nhiều lần nhưng không có con chung. Nguyên nhân là do tinh trùng của anh M bị yếu, khó có khả năng có con. Vì sĩ diện của anh ấy nên tôi không nói cho anh ấy biết. Tôi đồng ý với kết quả xét nghiệm ADN của Viện công nghệ sinh học. Tôi đề nghị Tòa án giao 2 con Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017 cho tôi nuôi dưỡng. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi 2 cháu vì không phải con anh.

+ Về tài sản: Tôi không chấp nhận quan điểm của anh M về việc hòa giải số tiền 200 triệu đồng cũng như yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất cho 9 thành viên trong hộ khẩu gia đình, vì: Năm 2001 bố mẹ chồng đã cho chúng tôi thửa đất đó để ra ở riêng. Vợ chồng tôi đã sử dụng thửa đất từ đó đến nay, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 và đã làm nhà trên đất từ năm 2011. Quá trình sử dụng đất, làm nhà không có ai trong gia đình chồng phản đối, thắc mắc gì. Về chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Ông Trần Đức D trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc anh M và chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả tôi 20.000.000 đồng (Anh M trả 10.000.000 đồng, chị T trả 10.000.000 đồng) tôi chấp nhận nên không kháng cáo.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của tôi về việc chia đều quyền sử dụng đất cho các thành viên hộ gia đình tại thời điểm năm 2008 thì tôi không đồng ý nhưng tôi không có đơn kháng cáo, lý do vì anh M đã kháng cáo nội dung này. Tôi đồng ý quan điểm của anh M là phải chia đều giá trị đất cho các thành viên hộ gia đình năm 2008.

Nguồn gốc đất là của vợ chồng tôi cho vợ chồng anh M ở riêng từ năm 2001. Năm 2008 thì anh M tự làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011 vợ chồng anh M làm nhà. Quá trình vợ chồng anh M sử dụng đất, làm nhà thì gia đình tôi không phản đối gì cả và tôi còn cho thêm 20 triệu đồng xây nhà, anh trai Minh là người chở vật liệu xây dựng phục vụ cho công trình.

Sổ hộ khẩu gia đình tôi năm 2007 do tôi làm chủ hộ có cả vợ chồng anh M , đến năm 2013 thì vợ chồng anh M mới tách riêng sổ hộ khẩu. Trên thực tế thì vợ chồng anh M đã ăn ở, sinh hoạt riêng biệt về kinh tế trên thửa đất đó từ năm 2001.

Nếu chị T thiện chí hòa giải thì gia đình tôi sẽ trích chia cho chị ấy số tiền 200 triệu đồng, còn không thì đề nghị Tòa án giải quyết theo kháng cáo của anh M .

- Người bảo vệ quyền lợi cho ông Trần Đức D trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét đồng ý quan điểm của gia đình ông D về việc trích chia cho chị Minh số tiền 200 triệu đồng vì nguồn gốc của thửa đất là do vợ chồng ông D cho vợ chồng anh M khi ra ở riêng năm 2001. Do đó, công sức tạo lập, phát triển tài sản chủ yếu là của gia đình ông D .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa nhận thấy:

Về con chung: Kết luận giám định ADN của Viện công nghệ sinh học xác định anh M và các cháu Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017 không có quan hệ huyết thống cha –con. Do đó xác định các cháu không phải là con chung của anh M và chị T. Kháng cáo của anh M về con chung là có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản chung: Căn cứ tài liệu trong hồ sơ thì thấy thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng ông Trần Đức D cho vợ chồng anh M ra ở riêng từ năm 2001. Vợ chồng anh M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008, vợ chồng anh M cũng đã xây dựng nhà ở từ năm 2011. Quá trình sử dụng đất gia đình ông D không có phản đối thắc mắc gì. Do đó có căn cứ xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng anh M , chị T . Khi ly hôn cần chia tài sản cho anh M , chị T theo quy định tại Điều 59- Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ nguồn gốc đất của gia đình ông D cho vợ chồng anh M nên chia cho anh M 60% giá trị , chia cho chị T 40% giá trị quyền sử dụng đất. Đối với tài sản nhà ở thì chia đôi cho anh M , chị T mỗi người 50% giá trị.

Quá trình giải quyết, các đương sự không thỏa thuận về việc trả lãi, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định lãi suất trong trường hợp chậm thi hành án theo mức 10%/1 năm là không đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 13-Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao.

Từ những nội dung trên, đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX):

Không chấp nhận kháng cáo của anh M về việc xác định thửa đất có diện tích 118m2 đất tại thôn T, xã B là tài sản chung của cả hộ gia đình ông Trần Đức D ; yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất có cho 9 thành viên trong sổ hộ khẩu năm 2008 của gia đình ông D ; Chấp nhận một phần kháng cáo của anh M về giải quyết con chung, tài sản chung.

Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm số 09/2020/HNGĐ - ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang về giải quyết con chung, tài sản chung, án phí sơ thẩm chia tài sản của vụ án.

Án phí phúc thẩm do sửa bản án sơ thẩm nên anh M không phải chịu 300.000 đồng, trả lại anh M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh M được nộp cho Tòa án nhân dân huyện HH trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của anh M là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự, người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có văn bản ủy quyền cho ông Trần Đức D đại diện tham gia tố tụng. Người bảo vệ quyền lợi của ông Trần Đức D là bà Nguyễn Thị H1 xin vắng mặt nhưng có ông Thân Văn D2 tham gia phiên tòa. HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Sau khi xét xử về quan hệ hôn nhân, chị Nguyễn Thị T , anh Trần Công M không có kháng cáo; về số tiền 20 triệu đồng trích trả ông Trần Đức D các đương sự không có kháng cáo; VKS không có kháng nghị đối với hai nội dung này. Do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của đương sự :

[4.1] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Công M có đề nghị Tòa án trưng cầu giám định ADN để xác định quan hệ huyết thống cha –con giữa anh và các cháu Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017. Ngày 18/8/2020 Tòa án đã có quyết định trưng cầu Viện Công nghệ sinh học thực hiện giám định ADN để xác định quan hệ huyết thống cha - con theo đơn yêu cầu của anh M .

Tại kết luận giám định số KL210874-1 ngày 24/8/2020 Viện công nghệ sinh học đã kết luận: anh Trần Công M và cháu Trần Ngô Khánh D3 không có mối quan hệ huyết thống cha-con.

Tại kết luận giám định số KL210874-2 ngày 24/8/2020 Viện công nghệ sinh học đã kết luận: anh Trần Công Mvà cháu Trần Ngô Khánh Đ4 không có mối quan hệ huyết thống cha-con.

Từ nội dung trên kháng của anh Trần Công M về xác định quan hệ huyết thống cha-con và việc nuôi dưỡng con chung là có căn cứ chấp nhận. HĐXX có căn cứ xác định các cháu Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017 là con riêng của chị Nguyễn Thị T . Giao các cháu Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017 cho chị T nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi các cháu Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017.

[4.2] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T không đồng ý hòa giải nhận số tiền 200 triệu đồng do anh Trần Công M và gia đình trích chia, do đó HĐXX xem xét giải quyết theo pháp luật.

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa về nguồn gốc của thửa đất diện tích 118m2 có tranh chấp. Căn cứ án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 được công bố theo quyết định số 220 ngày 06/4/2020 của Chánh án TAND tối cao, HĐXX xác định thửa số 62, tờ bản đồ số 81, diện tích 118m2 tại thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 355506 ngày 20/10/2008 mang tên hộ anh Trần Văn M (tức Trần Công M) là tài sản chung của anh M , chị T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Quan điểm của anh M về việc chia giá trị quyền sử dụng đất cho 9 nhân khẩu trong sổ hộ khẩu gia đình năm 2007 là không có căn cứ chấp nhận. Mặc dù lúc đó sổ hộ khẩu gia đình (đứng tên chủ hộ là ông Trần Đức D) có vợ chồng anh M nhưng trên thực tế thì vợ chồng anh M đã ăn ở, sinh hoạt tự lập về kinh tế từ năm 2001 ở thửa đất đang có tranh chấp còn các nhân khẩu khác thì ở một thửa đất khác riêng biệt. Bản thân ông Trần Đức D cũng thừa nhận là cho đất vợ chồng anh M ở riêng để tự lập cuộc sống. Tuy nhiên khi xem xét chia tài sản chung của anh M , chị T cần xem xét nguồn gốc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản (quyền sử dụng đất) để chia cho anh M , chị T cho phù hợp quy định tại khoản 2, Điều 59- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh M phải trích chia cho chị T 500 triệu đồng là chưa đánh giá đầy đủ về nguồn gốc phát sinh, tạo lập tài sản. Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án thấy công sức tạo lập tài sản (quyền sử dụng đất) có nguồn gốc từ gia đình anh M cho nên HĐXX thấy cần chia cho anh M được hưởng giá trị tài sản là 70%, chị T được hưởng 30% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất.

Đối với giá trị nhà là công sức chung của anh M , chị T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ khoản 1, Điều 59- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chia cho anh M , chị T mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản.

Từ những nội dung trên, HĐXX giao cho anh M được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nhưng phải trích chia chênh lệch tài sản cho chị T , cụ thể:

Về giá trị quyền sử dụng đất là 896.800.000 đồng x 30% = 269.040.000 đồng.

Về giá trị nhà: 200.000.000 đồng x 50%= 100.000.000 đồng.

Tổng cộng anh M phải trích chia cho chị T số tiền 369.040.000 đồng. Phần giá trị tài sản anh M được hưởng là 727.760.000 đồng.

[4.3]. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm anh M có nêu yêu cầu giải quyết một số tài sản chung là 02 xe máy, 01 ti vi, 01 điều hòa, 01 két sắt trong có tiền nhưng yêu cầu của anh M được nêu sau khi Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ theo quy định tại khoản 3, Điều 200-BLTTDS. Chị T cũng trình bày một thửa đất khác là tài sản chung của vợ chồng nhưng chưa có yêu cầu giải quyết. Đối với các yêu cầu của anh M , chị T đã nêu trên nếu sau này có tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.4]. Ngoài ra , quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa thuận về việc trả lãi, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định lãi suất trong trường hợp chậm thi hành án theo mức 10%/1 năm là không đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 13-Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao. Trường hợp này phải tuyên theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó HĐXX sửa lại phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[5]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy:

[5.1] Không chấp nhận kháng cáo của anh M về việc xác định thửa đất có diện tích 118m2 đất tại thôn T, xã B là tài sản chung của cả hộ gia đình ông Trần Đức D ; yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất có cho 9 thành viên trong sổ hộ khẩu năm 2007 của gia đình ông D ;

[5.2]. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh M về giải quyết con chung, tài sản chung.

[5.3]. Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm số 09/2020/HNGĐ - ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang về giải quyết con chung, tài sản chung, án phí sơ thẩm chia tài sản của vụ án.

[6]. Về chi phí tố tụng:

[6.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Căn cứ khoản 2, Điều 157 và khoản , Điều 165- BLTTDS, các bên đương sự phải chịu chi phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Do đó cần sửa lại mức chi phí định giá, thẩm định tài sản 1.000.000 đồng đối với chị T , anh M . Cụ thể: chị T được hưởng giá trị tài sản tương đương 33,6% nên phải chịu 336.000 đồng , anh M được hưởng giá trị tài sản tương đương 66,4%. nên phải chịu 664.000 đồng. Do chị T đã nộp cả 1.000.000 đồng nên buộc anh M phải trả chị T số tiền 664.000 đồng.

[6.2]. Về chi phí giám định ADN là 8.000.000 đồng: Chị T thừa nhận nội dung anh M nêu. Anh M là người có yêu cầu giám định ADN, đã nộp và chịu cả số tiền chi phí này vì vậy HĐXX không đặt ra giải quyết.

[6.3]. Về án phí sơ thẩm: Do sửa án về tài sản nên căn cứ khoản 2, Điều 148-BLTTDS sửa lại án phí chia tài sản chung đối với chị T , anh M theo giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể chị T phải chịu 18.452.000 đồng, anh M phải chịu 33.110.400 đồng.

[6.4].Về án phí phúc thẩm: căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 148- Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, anh M không

phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2018/ 0003677 ngày 14/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Công M về việc: xác định thửa đất có diện tích 118m2 đất tại thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của cả hộ gia đình ông Trần Đức D ; yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất cho 09 thành viên trong sổ hộ khẩu năm 2007 của gia đình ông Trần Đức D (chủ hộ).

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Công M về giải quyết con chung, tài sản chung.

3. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2020/HNGĐ - ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Áp dụng Điều 33; khoản 2, Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 88; Điều 89; Điều 101; Điều 102 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; Điều 148; Điều 157; Điều 165; Điều 396- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 468-Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26; khoản 2, Điều 29-Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

3.1. Về con chung: Xác định chị Nguyễn Thị T và anh Trần Công M (tên khác là Trần Văn M) không có con chung; anh Trần Công M không có quan hệ huyết thống cha – con đối với hai cháu Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017.

Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017.

Anh Trần Công M không phải cấp dưỡng nuôi các cháu Trần Ngô Khánh D3- Sinh ngày 28/ 02/ 2014 và Trần Ngô Khánh Đ4- Sinh ngày 06/ 02/ 2017.

3.2. Tài sản chung: Xác định quyền sử dụng thửa số 0, tờ bản đồ số 0, (Nay là thửa số 62, tờ bản đồ số 81, diện tích 118m2 đất tại thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 355506 ngày 20/10/2008 mang tên hộ anh Trần Văn M , địa chỉ ghi là thôn T, xã B (Có sơ đồ kèm theo. Ký hiệu thửa đất là ABCD, trong đó cạnh AB giáp đường liên xã dài 5,13m; cạnh BC dài 23,5m; cạnh CD dài 4,9m; cạnh AD dài 23,5m) và nhà 02 tầng gắn liền đất là tài sản chung của chị Nguyễn Thị T và anh Trần Công M (tên khác là Trần Văn M)

Giao anh Trần Công M (tên khác là Trần Văn M) được quản lý, sử dụng thửa số 62, tờ bản đồ số 81 diện tích 118m2 đất tại thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 355506 ngày 20/ 10/ 2008 mang tên hộ anh Trần Văn M , địa chỉ ghi là thôn T, xã B (Có sơ đồ kèm theo. Ký hiệu thửa đất là ABCD, trong đó cạnh AB giáp đường liên xã dài 5,13m; cạnh BC dài 23,5m; cạnh CD dài 4,9m; cạnh AD dài 23,5m) và nhà 2 tầng gắn liền với đất, có tổng giá trị là 1.096.800.000 đồng nhưng buộc anh Trần Công M phải có nghĩa vụ trích chia tài sản chung cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 369.040.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị T được sở hữu số tiền 369.040.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng) do anh Trần Công M trích chia tài sản.

Anh Trần Công M được sở hữu tài sản chung có trị giá 727.760.000 đ (Bẩy trăm hai bẩy triệu, bẩy trăm sáu mươi ngàn đồng).

3.3. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: chị Nguyễn Thị T phải chịu 336.000 đồng , anh Trần Công M phải chịu 664.000 đồng. Chị T đã nộp cả 1.000.000 đồng do vậy buộc anh M phải hoàn trả chị T số tiền 664.000 đồng.

- Về chi phí giám định ADN: Anh Trần Công M chịu cả số tiền 8.000.000 đồng (xác nhận anh M đã nộp và chi phí số tiền này)

- Về án phí sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 18.452.000 đồng án phí dân sự chia tài sản, tổng là 18.752.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 12.300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/ 2017/ 0000326, ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Chị T còn phải chịu 6.452.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Trần Công M phải chịu 33.110.400 đồng án phí dân sự chia tài sản.

- Về án phí phúc thẩm: anh Trần Công M không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anhTrần Công M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2018/ 0003677 ngày 14/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3.4. Về việc chịu tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-TAND huyện H;
-Chi cục THADS huyện H;
-Cổng thông tin điện tử;
-Đương sự, người tham gia tố tụng;
-Lưu hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng